

Phụ lục số 03: Giá đất ở ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ngoài đô thị

(Kèm theo Quyết định số 162/2010/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THÀNH PHỐ BẮC NINH				
1	QL1 mới (đoạn thuộc xã Kim Chân)	1,000	600	390	270
2	QL18 mới (đoạn thuộc xã Phong Khê, Khúc Xuyên)	1,000	600	390	270
3	Tỉnh lộ 286 (đoạn Khúc Xuyên, Phong Khê)	3,600	2,160	1,404	972
4	Tỉnh lộ 287 (đoạn thuộc xã Nam Sơn)	2,500	1,500	975	675
5	Tỉnh lộ 291	1,200	720	468	324
II	HUYỆN YÊN PHONG				
1	Tỉnh lộ 295				
	- Đoạn qua xã Đông Thọ đến tiếp giáp Thị trấn Chờ	7,000	4,200	2,730	1,890
	- Đoạn tiếp giáp Thị trấn Chờ đi Đông Xuyên	7,000	4,200	2,730	1,890
2	Tỉnh lộ 286				
	- Đoạn từ địa phận xã Đông Phong đến ngã ba xã Trung Nghĩa	6,000	3,600	2,340	1,620
	- Đoạn từ giáp địa phận TT. Chờ đến hết địa phận xã Yên Phụ	7,000	4,200	2,730	1,890
	- Đoạn qua địa phận xã Hoà Tiến	7,000	4,200	2,730	1,890
STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Tỉnh lộ 277				
	- Đoạn từ tiếp giáp TT. Chờ đến hết địa phận xã Văn Môn	5,000	3,000	1,950	1,350

	- Đoạn qua địa phận xã Tam Giang	2,000	1,200	780	540
III	HUYỆN TIỀN DU				
1	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)				
	- Đoạn từ địa phận Lim đến giáp Thị xã Từ Sơn	6,700	4,020	2,613	1,809
2	Quốc lộ 38				
	- Đoạn từ địa phận xã Lạc Vệ đến cầu Hồ	4,586	2,752	1,789	1,238
3	Tỉnh lộ 276 (270 cũ)				
	- Đoạn từ điểm đầu thôn Ân Phú đến UBND xã Phú Lâm	3,000	1,800	1,170	810
	- Đoạn từ UBND xã Phú Lâm đến địa phận TT. Lim	5,546	3,328	2,163	1,497
	- Đoạn thuộc xã Liên Bảo	7,160	4,296	2,792	1,933
	- Đoạn từ hết địa phận xã Liên Bảo đến đường Bách Môn - Lạc Vệ	2,873	1,724	1,120	776
	- Đoạn từ đường Bách Môn - Lạc Vệ đến hết địa phận xã Việt Đoàn	4,873	2,924	1,900	1,316
	- Đoạn thuộc địa phận xã Phật Tích	1,689	1,013	659	456
	- Đoạn thuộc địa phận xã Cảnh Hưng	1,816	1,090	708	490
	- Đoạn thuộc địa phận xã Tân Chi đến QL38	2,980	1,788	1,162	805
STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	Tỉnh lộ 287				
	- Đoạn từ giáp Thị xã Từ Sơn đến hết thôn Đồng Sép xã Hoàn Sơn	4,834	2,900	1,885	1,305
	- Đoạn từ hết thôn Đồng Sép đến hết địa phận xã Hoàn Sơn	2,302	1,381	898	622
	- Đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến TL276 (TL270 cũ)	2,302	1,381	898	622
5	Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ				
	- Đoạn từ TL276 đến quốc lộ 38	1,701	1,021	663	459

	- Đoạn từ quốc lộ 38 đến hết địa phận thôn An Động - xã Lạc Vệ	1,060	636	413	286
6	Huyện lộ Cống Bury - Đại Đồng				
	- Đoạn thuộc xã Liên Bảo	2,920	1,752	1,139	788
	- Đoạn còn lại	1,120	672	437	302
	Huyện lộ Chợ Sơn - Minh Đạo	2,548	1,529	994	688
III	THỊ XÃ TỪ SƠN				
1	Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ)				
	- Từ giáp huyện Tiên Du đến giáp phường Đồng Nguyên	8,000	4,800	3,120	2,160
2	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Đoạn tiếp giáp xã Phù Khê đến ngã ba Kim Thiều	7,500	4,500	2,925	2,025
	- Đoạn từ ngã ba Kim Thiều xã Hương Mạc đến giáp Yên Phong)	5,630	3,378	2,196	1,520
STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ cầu Tiến Bào đến địa phận xã Hương Mạc (Đường đi Yên Phong)	5,630	3,378	2,196	1,520
3	Từ giáp phường Đình Bảng đến hết xã Phù Chẩn	2,530	1,518	987	683
4	Từ điểm tiếp giáp xã Đông Thọ, huyện Yên Phong đến giáp phường Đồng Nguyên	6,000	3,600	2,340	1,620
5	Khu đô thị mới Nam Từ Sơn	6,500	3,900	2,535	1,755
V	HUYỆN QUẾ VÕ				
1	Quốc lộ 18				
	- Đoạn thuộc xã Phương Liễu	4,259	2,555	1,661	1,150
	- Đoạn thuộc xã Phượng Mao	5,630	3,378	2,196	1,520
	- Từ giáp địa phận thị trấn Phố Mới đến hết xã Việt Hùng	3,500	2,100	1,365	945

	- Từ giáp địa phận xã Việt Hùng đến hết địa phận xã Đào Viên	2,512	1,507	980	678
	- Đoạn còn lại	1,738	1,043	678	469
2	Tỉnh lộ 279 (TL291 cũ)				
	- Đoạn qua xã Đại Xuân đến tiếp giáp thị trấn Phố Mới	1,834	1,100	715	495
	- Đoạn qua xã Phụng Mao	2,356	1,414	919	636
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Phụng Mao đến hết xã Bồng Lai	964	578	376	260
VI	HUYỆN THUẬN THÀNH				
1	Quốc lộ 38				
STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn qua địa phận xã Trạm Lộ (Từ địa phận thị trấn Hồ đến hết địa phận xã Trạm Lộ cũ)	4,242	2,545	1,654	1,145
	- Từ giáp địa phận xã Trạm Lộ đến giáp địa phận tỉnh Hải Dương	2,946	1,768	1,149	795
2	Tỉnh lộ 282				
	- Từ địa phận Hà Nội đến hết xã Thanh Khương	5,680	3,408	2,215	1,534
	- Từ giáp Thanh Khương đến hết thôn Ngọc Khám (Gia Đông)	3,883	2,330	1,514	1,048
	- Từ phố Khám đến tiếp giáp thị trấn Hồ	5,542	3,325	2,162	1,496
	- Từ tiếp giáp thị trấn Hồ đến tiếp giáp xã Đại Bái	3,694	2,217	1,441	997
3	Tỉnh lộ 281				
	- Đoạn đường từ QL38 đi Nông trường Tam Thiên Mẫu đến hết địa phận xã Nghĩa Đạo	1,300	780	507	351
	- Đoạn từ QL38 đi UBND xã Ninh Xá đến hết địa phận xã Ninh Xá	1,500	900	585	405
	- Đoạn đường tiếp giáp xã Ninh Xá đến hết địa phận xã Nguyệt Đức	1,200	720	468	324

4	Tỉnh lộ 283				
	- Đoạn đường từ dốc đê Bút Tháp đến hết địa phận xã Đình Tổ (đoạn đi qua xã Đình Tổ)	1,300	780	507	351
	- Đoạn tiếp giáp xã Đình Tổ đến hết địa phận xã Trí Quả (đoạn đi qua xã Trí Quả)	3,500	2,100	1,365	945
	- Đoạn tiếp giáp xã Trí Quả đến hết địa phận xã Hà Mãn (đoạn đi qua xã Hà Mãn).	1,566	940	611	423
	- Đoạn tiếp giáp xã Hà Mãn đến hết địa phận xã Song Liễu (đoạn đi qua xã Ngũ Thái, Song Liễu)	2,000	1,200	780	540
STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
VII	HUYỆN GIA BÌNH				
1	Tỉnh lộ 282				
	- Từ tiếp giáp huyện Thuận thành đến hết thôn Ngọc Xuyên - Đại Bái	4,462	2,677	1,740	1,205
	- Từ tiếp giáp thôn Ngọc Xuyên - Đại Bái đến giáp thị trấn Gia Bình	3,088	1,853	1,204	834
	- Từ tiếp giáp thị trấn Gia Bình đến cổng Khoai xã Nhân Thắng	1,581	949	617	427
	- Đoạn từ cổng Khoai đến cổng Ngụ	3,819	2,291	1,489	1,031
	- Đoạn từ cổng Ngụ đến hết thôn Cầu Đào	5,283	3,170	2,060	1,426
	- Từ thôn Cầu Đào đến giáp UBND xã Bình Dương	2,746	1,648	1,071	741
	- Từ UBND xã Bình Dương đến đường vào thôn Bùng Hạ	3,055	1,833	1,191	825
	- Từ đường vào thôn Bùng Hạ đến giáp địa phận xã Vạn Ninh	2,459	1,475	959	664
	- Đoạn qua xã Vạn Ninh đến điểm bưu điện văn hoá xã Cao Đức	1,816	1,090	708	490
	- Từ điểm bưu điện văn hoá xã Cao Đức đến đê Đại Hà	2,533	1,520	988	684
2	Tỉnh lộ 280				

	- Từ điểm tiếp giáp huyện thuận Thành đến hết địa phận xã Lăng Ngâm	842	505	328	227
	- Từ địa phận xã lăng Ngâm đến đường vào thôn Yên Việt - xã Đông Cứu	1,636	982	638	442
	- Từ UBND xã Đông Cứu đến giáp thị trấn Gia Bình	2,363	1,418	922	638
	- Từ hết địa phận thị trấn Gia Bình đến Cầu Móng	992	595	387	268
STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Tỉnh lộ 284		0	0	0
	- Từ tiếp giáp đê Đại Hà (xã Lăng Ngâm) đến địa phận xã Đại Bái	622	373	243	168
	- Đoạn qua xã Đại Bái	3,468	2,081	1,353	936
	- Đoạn qua xã Quỳnh Phú đến tiếp giáp huyện Lương Tài	710	426	277	192
4	Tỉnh lộ 285				
	- Từ cổng Ngụ đến đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng	4,084	2,450	1,593	1,103
	- Từ đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng đến hết khu dân cư cũ thôn Nhân Hữu	1,443	866	563	390
	- Từ khu dân cư cũ thôn Nhân Hữu qua xã Thái Bảo đến hết địa phận xã Đại Lai	1,095	657	427	296
VIII	HUYỆN LƯƠNG TÀI				
1	Tỉnh lộ 280				
	- Từ địa phận TT. Thửa đến hết địa phận xã Bình Định	970	582	378	262
	- Từ cầu Móng đến địa phận thị trấn Thửa	4,000	2,400	1,560	1,080
	- Từ giáp địa phận xã Bình Định đến hết Cầu Sen	1,940	1,164	757	524
2	Tỉnh lộ 281				
	- Từ tiếp giáp thị trấn Thửa đến hết xã Phú Hoà	2,006	1,204	782	542

	- Từ tiếp giáp Phú Hoà đến cầu Đò	2,000	1,200	780	540
	- Từ cầu Đò đến hết xã An Thịnh	4,000	2,400	1,560	1,080
STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ xã An Thịnh đến nghĩa trang xã Trung Khê	3,500	2,100	1,365	945
	- Từ nghĩa trang xã Trung Khê đến dốc đê Kênh Vàng	4,000	2,400	1,560	1,080
3	Tỉnh lộ 284				
	- Từ tiếp giáp thị trấn Thừa đến Cầu Tranh	2,354	1,412	918	636
	- Từ Cầu Tranh đến trạm bơm Văn Thái	906	544	353	245
	- Từ ngã ba cây xăng Quỳnh Phú đến hết địa phận xã Tân Lãng	4,000	2,400	1,560	1,080
4	Tỉnh lộ 285				
	- Từ địa phận huyện Gia Bình đến cầu Phương	884	530	345	239
	- Từ cầu Phương đến đê hữu Thái Bình	740	444	289	200
5	Huyện lộ				
	- Từ Công ty Minh Tâm đến cầu Táo Đồi	1,043	626	407	282
	- Từ Phòng Giáo dục đến UBND xã Phú Lương	950	570	371	257

Ghi chú:

1. Vị trí đất: Vận dụng cách xác định theo đất ở tại đô thị
2. Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất ở tại nông thôn